

PHỤ LỤC SỐ 13
GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ LANG
(Kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND
Ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.145.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng bảng 0.9 lần.

- Trường hợp đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000

- Trường hợp đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15⁰ thì giá đất được tính bằng 0.7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15⁰ thì giá đất được tính bằng 0.7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0.5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0.7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700

8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m².

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN THANH NHẬT

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ ngã ba (góc cây gạo trước nhà Bà Hoàng Thị Phúc) theo tỉnh lộ 207 đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện;

- Đoạn đường từ ngã ba (góc cây gạo) theo tỉnh lộ 214 đến Cổng chân núi Phía Khao;

- Đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Ty theo đường đi Vinh Quý hết nhà ông Lục Văn Chuyên;

- Đoạn rẽ lên Huyện Ủy đến cổng Huyện Ủy.

a) Vị trí 1:

- Toàn bộ các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ Hạ Lang;

- Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Đất tiếp sau vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

1.2. Đường phố loại III

- Đoạn từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến hết ranh giới Thị trấn Thanh Nhật;

- Đoạn từ nhà ông Lục Văn Chuyên theo đường đi Vinh Quý đến đường mòn rẽ đi Sa Tao (xã Việt Chu);

- Đoạn đường 207 rẽ đi Nà Én qua Kéo Sy đến đường 207;

- Đoạn đường từ Cổng chân núi Phía Khao đến hết ranh giới thị trấn;

- Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Minh đến Trạm Vật tư.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Đoạn rẽ vào xóm Ngườm Khang đến hết Nhà văn hoá xóm;

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

1.3. Đường phố loại IV

- Đoạn từ ngã ba Sa Tao (xã Việt Chu) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Nhật;

- Đoạn tiếp cổng Huyện ủy đi Đòog Hoan đến đường 214;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 207 lên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo đường vành đai đến chỗ rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Đoạn từ ngã ba Hạt kiểm lâm theo đường vành đai đến hết Nghĩa trang liệt sĩ;

- Các vị trí mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng (Đoàng Đeng) đến hết biển báo thị trấn Thanh Nhật.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đường nhánh. ngõ xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp giáp vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV .

1.4. Đường phố loại V

- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ theo đường vành đai đến đường rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Từ đầu Ngõ Ngược đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện;

- Đoạn đường từ đường rẽ Kéo Sy đi theo đường vào xóm Sộc Quân đến hết đường ô tô đi lại được.

a) Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường loại V.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp giáp vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại đường loại V.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1 Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường 207. 214. khu đất cạnh Điện lực.

2.2. Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường: từ Ngõ Khang đến hết Thổ Công; từ nhà ông Hoàng Văn Nghiêm theo đường đi Vinh Quý đến hết ranh giới thị trấn; từ Nà Ến đến đầu xóm Sộc Quân (hết đường ô tô đi lại được); từ đầu cầu Sộc Quân theo đường vào xóm Kéo Si đến đầu xóm Kéo Si. từ đường cuối nhà Kiểm lâm theo đường vành đai đến nhà bà Nông Thị Tơ.

H. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HẠ LANG

1. Xã Lý Quốc

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ ông Xi Phong đầu xóm Lý Vạn theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn;

- Toàn bộ khu vực thị tứ Bằng Ca.

+ Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ cổng Nà Cán cạnh nhà bà Mã Thị Dung đến chỗ rẽ lên Trạm xá xã Lý Quốc;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường 207 mới từ nhà ông Mông Văn Thi đến giáp tỉnh lộ 207 cũ.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ cổng Nà Cán đến cổng trường Bán trú;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ ngã ba chỗ rẽ lên Trạm xá theo đường 206 đến nhà ông Mã Văn Xuyên;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Mã Xuân Lộc theo đường 207 đến chỗ rẽ lên Đồn Biên phòng Lý Quốc.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông. nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2.5 m xe công nông đi lại được.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Các xóm Bang Trên. Bang Dưới. Bản Sao. Bản Khòeng. Lũng Pấu. Khị Cháo. Lý Vạn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Lý Quốc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ lên Đồn Biên phòng;

- Từ giếng nước theo đường 206 đến hết địa giới xã Lý Quốc (giáp địa giới xã Minh Long);

- Từ chân dốc Keng Khoòng theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn.

b) Vùng 2

Từ trường tiểu học theo đường 207 đến đầu cầu Bản Bang.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến cửa hang Ngườm Bang;

- Từ ngã ba rẽ lên đường Biên phòng theo đường 207 đến chân dốc Keng Khòeng;

- Các khu đất nông nghiệp còn lại.

2. Xã Minh Long

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Các xóm ven trục đường 206 (Bản Thang. Nà Ma. Đa Trên. Nà Quản).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường 206.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ ranh giới tiếp giáp xã Đàm Thủy (Trùng Khánh) theo đường 206 đến hết địa giới xã Minh Long (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc);

- Từ ngã ba đường 206 theo đường vào xóm Nà Vị đến đầu cầu (xóm Nà Vị).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

3. Xã Đồng Loan

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 207 (Bản Thuộc. Bản Miào. Bản Lung. Bản Lện).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 207.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Đồng Loan.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ cửa hang Ngườm Bang theo đường 207 đến hết địa giới xã Đồng Loan (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc);

- Đoạn từ đường 207 rẽ Bản Miào vào Bản Nha, hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

4. Xã Thắng Lợi

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven trục đường 207 (Cát Hảo. Bản Doa. Bản Phạn. Bản Sâu. Bản Xà).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới xã Đồng Loan theo đường 207 đến đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang);

- Đoạn từ đường 207 (đối diện trụ sở UBND xã) đến Bản Rặc – Giang, hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

5. Xã Đức Quang

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường 207 đi qua các xóm Lũng Hoài, Bản Coong, Bản Mắm, Bó Mu;

- Đoạn từ đường 207 rẽ theo đường vào xã đến hết đất nhà ông Nông Văn Hiền (xóm Pò Sao).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các khu vực còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Thắng Lợi) theo đường 207 đến hết địa giới xã Đức Quang (tiếp giáp địa giới thị trấn);

- Từ ngã ba đường 207 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

6. Xã Kim Loan

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3:

+ Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của các xóm Lũng Túng, Gia Lường, Khuổi Âu mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ trụ sở UBND xã đến trường Trung học Cơ sở xã Kim Loan.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 còn lại có đường ô tô đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Toàn bộ đất nông nghiệp của xã.

7. Xã Quang Long

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Xóm Bó Chĩa.

+ Vị trí 1: - Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 207;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn trong xóm Bó Mu (đường liên xã).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất sau vị trí 1 và các vị trí đất mặt tiền đường nhánh. ngõ rộng > 2.5m xe ô tô đi lại được.

b) Khu vực 2

Xóm Lũng Luông.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã qua xóm Lũng Luông.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Long.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới thị trấn theo đường 207 đến hết địa giới xã Quang Long (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ đường 207 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến chân dốc Keng Sàng.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại

8. Xã Việt Chu

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ nhà Tổ công tác biên phòng xóm Pác Ty đến cột mốc biên giới.

b) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 214 (Nà Đẳng. Nà Kéo. Nà Mần. Bản Khâu).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Việt Chu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ nhà Tổ công tác biên phòng ra mốc 37 cũ;

- Thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới thị trấn theo đường 214 đến Kéo Tó (xóm Nà Đăng).

b) Vùng 2

- Thuộc phạm vi hai bên đường từ Kéo Tó theo đường 214 đến Bó Khao (tiếp giáp ranh giới xã Thái Đức);

- Đoạn từ đường 207 rẽ vào xóm Bản Khau đến xóm Bản Các (tiếp giáp đường vành đai biên giới);

- Đoạn từ đường 207 rẽ vào xóm Bản Ngay đi qua xóm Nà Tháy – Sa Tao đến hết địa phận xã Việt Chu (tiếp giáp Thị trấn Thanh Nhật).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

9. Xã Thái Đức

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Xóm Lũng Liêng. Keng Nghiêu ven tỉnh lộ 214.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 214 của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Thái Đức.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Việt Chu theo đường 214 đến hết địa giới xã Thái Đức (tiếp giáp địa giới xã Thị Hoa).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

10. Xã Thị Hoa

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ theo đường 214 đến cột mốc biên giới;

- Đoạn đường từ đường rẽ đi Pò Mắm theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ Kéo Báng theo đường 214 đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ;

- Các xóm ven đường 214 (Tổng Nưa. Pò Mắm. Phia Đán).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214 của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Các xóm còn lại của xã Thị Hoa.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới tiếp giáp xã Thái Đức theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 214 theo đường liên xã đi Cô Ngân đến đường rẽ vào xóm Bản Nhắng.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

11. Xã Cô Ngân

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm khu vực xóm Bản Nha. trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Trường Trung học Cơ sở xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của các đường liên xã Cô Ngân - Triệu Ấu và đường Cô Ngân - Thị Hoa của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đường ngã ba đường rẽ vào xóm Nà Thúng theo đường liên xã Cô Ngân - Triệu Ấu đến hết địa giới xã Cô Ngân (tiếp giáp địa giới xã Cai Bộ);

- Từ tiếp giáp xã Vinh Quý theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến ngã ba đường xóm Bản Nha.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

12. Xã Vinh Quý

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm các xóm Sộc Nương, Pác Hoan, Khum Đin, Sang Chia.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường huyện Hạ Lang - Cô Ngân. Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Vinh Quý.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đầu đường do EU tài trợ.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu đường do EU tài trợ theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đường rẽ vào Lũng Om (xóm Sang Chia).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

13. Xã An Lạc

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 207 (Khuổi Mịt, Cô Cam, Tha Hoài, Bản Răng, Lũng Sơn, Sộc Phường).

+Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường 207 của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ ngã ba Tha Hoài đi đập Nhà máy Thủy điện Nà Lò và các xóm còn lại của xã An Lạc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường 207 đến bãi đá Keng Ca.

b) Vùng 2

- Từ bãi đá Keng Ca theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ đi xã Kim Loan;

- Từ đường 207 theo đường vào Thủy điện Nà Lò đến đập Thủy điện Nà Lò;

- Đoạn từ xóm Khuổi Mít theo đường tránh đèo Khau Mòn đi qua 2 xóm Nà Ray, Lũng Xúm (tiếp giáp địa phận huyện Quảng Uyên).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

* **Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn